TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐÔNG ANH** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 206/2022/DS-ST.
Ngày: 21-09-2022.
Về việc:"Tranh chấpchia tài sản chung và thừa kếvề tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Ngọc Lân.
- *Các Hội thẩm nhân dân*: 1, Bà Quang Thị Ngà.
2, Ông Tô Văn Ngọc.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hải Yến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thị Kim Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 09 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 123/2022/TLST-DS ngày 17 tháng 06 năm 2022, về việc: "Tranh chấp chia tài sản chung và thừa kế về tài sản"; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2022/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 08 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 66/2022/QĐHPT-DS ngày 16 tháng 09 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H , sinh năm 1960; Địa chỉ: Xóm Ch, xã C, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1953; Địa chỉ: Xóm Ch, xã C, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông Th*: Anh Nguyễn Trọng Đ , sinh năm 1986 (*Là con ông Th*); Địa chỉ: Xóm Ch, xã C, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội (*Theo Giấy ủy quyền ngày 03 tháng 08 năm 2022*).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Nguyễn Toàn Đ, sinh năm 1986 (*Là con ông Th, bà H*); Địa chỉ: Xóm Ch, xã C, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

3.2. Chị Nguyễn Thị Lan H , sinh năm 1987 (*Là con ông Th, bà H*); Địa chỉ: Xóm Ch, xã C, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

3.3. Bà Nguyễn Thị Ch , sinh năm 1941; Địa chỉ: Số x, phố Hàn Thuyên , phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

3.4. Bà Nguyễn Thị T , sinh năm 1947; Địa chỉ: Xóm D, xã C, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

3.5. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1958; Nơi thường trú: Xóm V, xã C, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội; Chỗ ở: Số nhà x, Tổ y, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Hoàng Anh Ch, sinh năm 1950; Địa chỉ: Phố Ch, xã C, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

4.2. Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1951; Địa chỉ: Xóm Ch, xã C, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

4.3. Bà Đoàn Thị Th , sinh năm 1960; Địa chỉ: Xóm Ch, xã C, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

- *Có mặt:* Bà H, chị Lan H, ông Th, ông Ch và bà Th.
- *Vắng mặt:* Ông Th1, anh Toàn Đ, anh Đ, bà Ch1, bà T và ông N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ghi ngày 24 tháng 03 năm 2022; Đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 15 tháng 06 năm 2022 và quá trình giải quyết tại vụ án Tòa án, nguyên đơn trong vụ án là bà Nguyễn Thị H trình bày:

1/ Về quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống:

Bà và ông Nguyễn Văn Th xây dựng gia đình với nhau năm 1984 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn Đông Anh. Vợ chồng có 02 con chung là: Anh Nguyễn Toàn Đ và chị Nguyễn Thị Lan H. Ngoài ra, bà và ông Th không có con riêng, con nuôi nào khác.

Ông Thiện có bố đẻ l à cụ Nguyễn Văn D , đã chết ngày 13/01/1990; Mẹ đẻ là cụ Nguyễn Thị D , đã chết ngày 21/10/2008. Hai cụ có 06 người con chung, 04 con gái, 02 con trai, lần lượt là: Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1931, không có chồng con, đã chết ngày 16/09/2010; Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1932, không có chồng con, đã chết ngày 27/02/2022; Bà Nguyễn Thị Ch 1, sinh năm 1941, hiện đang sinh sống ở thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa; Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1947, hiện đang sinh sống tại xóm D , xã C; Ông Nguyễn Văn Th 1, sinh năm 1953, hiện đang sinh sống tại xóm Ch, xã C và ông Nguyễn Văn Th chồng bà. Ngoài ra, hai cụ không có người con riêng, con nuôi nào khác.

Quá trình chung sống, cụ D ở với gia đình bà từ năm 1984 đến năm 2003 thì chuyển sang ở với gia đình ông Th 1 cho đến khi cụ chết năm 2008. Bà Ch bị khiếm thị từ khi còn trẻ, ở cùng vợ chồng bà từ năm 1984 đến khi chết là năm 2010.

2/ Về tài sản chung vợ chồng và tài sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Thiện:

Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông Th có tạo lập được tài sản chung là:

- Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 09, diện tích 80m^2 đất ở, thuộc địa chỉ: Khu Đ, thôn C, xã C, huyện Đông Anh, Hà Nội. Đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 244920, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 1198/QSDĐ/CL ngày 24 tháng 11 năm 2004, đứng tên ông Nguyễn Văn Th là chủ hộ sử dụng. Thửa đất có vị trí : Phía bắc giáp đất nhà ông V ; Phía nam giáp đất nhà ông N; Phía đông giáp mương tiêu nước; Phía tây giáp lưu không đường Quốc lộ 3. Gia đình bà cho ông Nguyễn Văn N thuê thửa đất này làm cửa hàng mua bán ô tô từ khoảng năm 1998.

- Thửa đất số 15a, tờ bản đồ số 34, diện tích 183m^2, thuộc địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện Đông Anh, Hà Nội. Đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 636110, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 0025/QSDĐ/ĐA-TD ngày 07 tháng 11 năm 2003, đứng tên bà là chủ sử dụng. Thửa đất có vị trí: Phía bắc giáp đường làng; Phía nam giáp đất nhà anh Ph; Phía đông giáp tiểu ngõ; Phía tây giáp đất nhà bà C. Trên đất có tường gạch cũ xây đơn không trát từ năm 2002.

- Thửa đất số 04, tờ bản đồ số 71, diện tích 50m^2, tại: Tổ 13, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội. Đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 590364, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 00003/ĐA-TT ngày 11 tháng 11 năm 2005 đứng tên bà là chủ sử dụng. Thửa đất có vị trí: Phía bắc giáp đất nhà bà Ng ; Phía nam giáp đất nhà bà V ; Phía đông giáp đường đi; Phía tây giáp đất của Công ty V.

Theo bà, các tài sản trên đều do vợ chồng bà tạo lập được từ năm 1991 đến năm 2000, không có sự đóng góp công sức, tiền bạc của bất cứ ai trong gia đình vì, trong thời gian đó: Cụ D1 đã già yếu, bà Ch bị khiếm thị, các con là anh Đ và chị LH còn nhỏ, không ai làm ăn gì được và đều do vợ chồng bà phải nuôi dưỡng, chăm sóc. Trong đó, thửa đất ở khu Đ, thôn C, xã C được vợ chồng bà mua từ năm 1991-1992 với giá 10.000.000 đồng, việc Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại ghi là cấp cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn Th là không đúng với nguồn gốc hình thành tài sản.

Ông Th chồng bà chết đột ngột vào ngày 05 tháng 12 năm 2005 do bị bệnh hiểm nghèo, không để lại di chúc về tài sản. Cụ D1 và bà Ch đã lần lượt chết vào các năm 2008 và 2010. Mẹ con bà muốn làm thủ tục sang tên các thửa đất nêu trên cho anh Đ là con trai để thuận lợi hơn khi sử dụng tài sản trong các giao dịch dân sự, vay vốn làm ăn, kinh doanh của gia đình nhưng ông Th1 không đồng ý ký các văn bản công chứng liên quan, buộc bà phải khởi kiện để yêu cầu Toà án giải quyết chia tài sản chung, chia thừa kế tài sản để mẹ con bà sử dụng các quyền về tài sản theo quy định của pháp luật. Khi chia thừa kế tài sản của ông Th, bà đề nghị được trích hưởng công sức trong việc trông nom, bảo quản, duy trì tài sản thừa kế và tang ma cho ông Th cho mẹ con bà theo quy định của pháp luật. Phần tài sản cụ D được thừa kế của ông Thiện chia cho các con của cụ theo pháp luật thừa kế. Các chị gái của ông Th là bà L, bà Ch1 và bà T đều tự nguyện cho anh Đ hưởng cả tài sản các bà được chia. Bà Ch có di chúc cho bà và anh Đ hưởng tài sản của bà. Mẹ con bà nhận chung tài sản và nhận bằng hiện vật là các quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng bà và thanh toán cho ông Th1 bằng tiền mặt.

Đối với quyền sử dụng 733m^2 đất sản xuất nông nghiệp của cụ D 1, bà Ch và ông Th được giao theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp ngày 31 tháng 05 năm 2000, đã bị thu hồi 1,10m^2 của thửa đồng Công Trường năm 2002, diện tích còn là 731,9m^2. Gồm 10 thửa: 108m^2 Bà Đám; 62m^2 Đồng Sến; 33m^2 Truông Nhãn; 26m^2 Đồng Bị; 130m^2 Tiên Hội; 76m^2 đồng Trầm; 87m^2 và 38m^2 đồng Lăng; 12,9m^2 Công Trường; 159m^2 Cửa Điếm. Trong đó, gia đình ông Th 1 sử dụng một phần (khoảng 72m^2) của thửa đồng Cửa Điếm từ năm 2006, diện tích đất còn lại gia đình bà quan lý, sử dụng. Do thực tế các bên không có tranh chấp gì nên bà xin tự nguyện rút lại yêu cầu chia đối với diện tích

đất này, đề nghị Tòa án chấp nhận.

Tại Biên bản lấy lời khai của bị đơn là ông Nguyễn Văn Th1 ngày 22 tháng 07 năm 2022 và quá trình giải quyết vụ án tại Toà án, anh Nguyễn Trọng Đ là đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của ông Th1 trình bày: Nhất trí với lời khai của bà H về quan hệ hôn nhân, huyết thống gia đình; về di sản của cụ D1 và ông Th để lại hiện đang do gia đình bà H quản lý, sử dụng. Ông Th1 khai thêm: Trong thời gian cụ D1, bà Ch ở cùng với gia đình ông Th , hàng tháng ông vẫn đưa tiền lương của ông cho bà Ch và cụ D1 đi chợ nên đã tiết kiệm được tiền để đưa cho ông Th mang đi mua thửa đất khu Đ, thôn C, xã C. Do mẹ ông và bà Ch đã chết, ông lại không có giấy tờ, chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai của mình là đúng sự thật được. Mẹ con bà H sống không đúng mực, không đi lại tình nghĩa gì với gia đình ông nhiều năm nay. Việc gia đình bà H làm thủ tục công chứng về tài sản nhưng không đến nhà nói chuyện với ông, mà lại nhờ Công chứng viên đến nhà bảo ông ký nên ông mới bức xúc, không đồng ý.

Nay bà H kiện chia tài sản chung của vợ chồng bà và chia thừa kế tài sản của ông Thiện có liên quan đến cụ D1, phần của ông được chia bao nhiêu thì ông nhận hưởng bấy nhiêu. Ông cũng đề nghị Tòa án xem x ét đến công sức trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng cụ D từ cuối năm 2003 đến khi cụ chết là ngày 21/10/2008 và lo tang ma cho cụ. Mức độ bao nhiêu là do Tòa án xem xét, quyết định.

Đối với diện tích đất nông nghiệp của cụ D1: Do gia đình ông nuôi dưỡng, chăm sóc cụ D1 những năm cuối đời nên cụ đã giao cho ông sử dụng diện tích 72m^2 có trong thửa đồng Cửa Điếm, hiện gia đình ông vẫn đang sử dụng. Diện tích đất còn lại gia đình bà H quản lý, sử dụng.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1, Anh Nguyễn Toàn Đ, chị Nguyễn Thị Lan H là các con ông Th, bà H có lời khai và quan điểm thống nhất với bà H. Phần tài sản của bà Ch1, bà T và bà Ch được chia thừa kế đã tự nguyện cho anh Đ và bà H hưởng anh Đ xin nhận. Anh chị đồng ý nhận chung tài sản với bà H và do bà H đại diện nhận, đứng tên.

2, Bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị Ch1 cùng có quan điểm đồng ý với việc bà H khởi kiện về chia tài sản chung, chia thừa kế tài sản. Hai bà tự nguyện cho anh Đ hưởng toàn bộ phần tài sản hai bà được chia vì anh Đ là người cùng bà H nuôi dưỡng, lo ma và hương khói, thờ cúng bà Ch hàng năm.

Tại phiên toà về cơ bản các đ ương sự có mặt vẫn giữ nguyên lời khai quan điểm về việc giải quyết tranh chấp như đã nêu trên.

Những người làm chứng:

1, Ông Hoàng Anh Ch trình bày: Ngày 20 tháng 09 năm 2006, ông được cụ Nguyễn Thị D1 mời đến nhà để nhờ ông chép Di chúc cho cụ, có 02 người cùng thôn làm chứng là ông Nguyễn Tiến Í và ông Nguyễn Văn H. Theo đó, cụ D1 di chúc cho ông Th1 được hưởng thửa đất ven đường liên xã C thuộc khu Điếm Chanh; Giao anh Đ là con ông Th, bà H được hưởng 01 thửa đất ở rộng 220m^2 ở bên trong ngõ Tây, xóm Ch, C. Cụ được vợ chồng ông Th, bà H nuôi dưỡng, chăm sóc từ năm 1985 đến năm 2003 thì cụ mới chuyển sang ở với gia đình ông Th1 để gia đình ông Th1 chăm sóc, nuôi dưỡng cụ khi còn sống và lo ma khi cụ chết . Mẹ con bà H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc bà Nguyễn Thị Ch bị khiếm thị cả hai mắt khi còn sống và lo ma

khi bà chết. Khi lập di chúc, cụ D1 khỏe mạnh, tỉnh táo và minh mẫn, nội dung của Di chúc là do cụ tự đọc cho ông ghi chép lại. Ông cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm chứng của mình tại Tòa án.

2, Ông Nguyễn Văn Th trình bày: Ngày 02 tháng 08 năm 2006, ông được bà Nguyễn Thị Ch là chị ruột ông Th1, ông Th nhờ chép Di chúc, có 03 người cùng thôn làm chứng là ông Nguyễn Văn Đ, ông Hoàng Anh Ch và ông Nguyễn Văn Q. Theo đó, bà Ch di chúc rằng: Bà lấy chồng về nhà chồng ở được một thời gian ngắn thì chồng bị Tây bắn chết. Do chưa có con nên bà đã xin phép nhà chồng cho bà về ở với bố mẹ đẻ. Được một thời gian thì bà bị bệnh đau mắt rồi liệt thị cả hai mắt không làm ăn gì được, được bố mẹ và các em nuôi dưỡng, bao bọc. Từ năm 1984, bà được vợ chồng ông Th, bà H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến năm 2005 thì ông Th chết, bà vẫn được mẹ con bà H nuôi dưỡng, chăm sóc chu đáo, đầy đủ, bà rất cảm kích trước tình cảm đó của mẹ con bà H. Bà để lại quyền thừa kế về tài sản là đất ở cho cháu là anh Nguyễn Toàn Đ và nhờ mẹ con bà H chăm sóc, nuôi dưỡng bà khi ốm đau, lo tang ma khi bà chết và hương khói về sau. Khi lập di chúc, bà Ch khỏe mạnh, tỉnh táo và minh mẫn, nói ra những lời như trên cho ông ghi chép lại. Ông cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai của mình tại Tòa án.

3, Bà Đoàn Thị Th trình bày: Bà là cháu dâu gọi cụ D, cụ D1 là chú thím ruột. Năm 1984, bà H về làm dâu trong gia đình thì cụ D1 đã hơn 70 tuổi, già yếu, bà Ch hơn 50 tuổi nhưng bị khiếm thị hai mắt nên cả hai cùng không làm ăn gì được, đều phải do vợ chồng bà H, ông Th chăm sóc, nuôi dưỡng nên không làm gì ra tiền để tiết kiệm được. Vợ chồng ông Th 1 có 06 người con, ông bà chỉ làm nghề tự do và làm ruộng, hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên không có việc ông Th1 đưa tiền lương cho bà Ch chi tiêu hàng tháng để từ đó tiết kiệm được tiền đưa cho vợ chồng ông Th, bà H mua đất ở khu Đ như ông Th1 khai với Tòa án, điều đó hoàn toàn không đúng sự thật. Toàn bộ tài sản vợ chồng ông Th, bà H có được như bà H khai trên là do ông bà tự làm nên. Bà cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai của mình tại Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội phát biểu ý kiến:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện hoàn toàn đầy đủ các qui định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Toàn Đ, chị Nguyễn Thị Lan H chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, chấp hành các thông báo, quyết định tố tụng của Tòa án; Bị đơn là ông Nguyễn Văn Th1 và người đại diện theo ủy quyền của ông Th 1 là anh Nguyễn Trọng Đ không chấp hành đúng các thông báo, quyết định tố tụng của Tòa án, vắng mặt tại các phiên tòa không có lý do; Bà Nguyễn Thị Ch1, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn N vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có đơn xin vắng mặt hợp lệ.

* Về đường lối giải quyết vụ án:

+ Xác định tài sản chung của vợ chồng ông Th, bà H có là: Quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất có tại: Thôn C, xã T; Tổ x, thị trấn Đông Anh và Khu Đ, thôn C, xã C với trị giá tổng cộng là: 14.905.373.800đ (Mười bốn tỷ, chín trăm linh năm triệu, ba trăm bảy mươi ba ngàn, tám trăm đồng).

+ Xác định thời điểm mở thừa kế của ông Nguyễn Văn Th là ngày 02 tháng 12 năm 2005, bà H khởi kiện chia tài sản chung, chia thừa kế tài sản của ông Th là còn trong thời hiệu 30 năm theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015. Ông Th chết không để lại di chúc về tài sản, thừa kế của ông Th được chia theo pháp luật.

+ Xác định người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông Nguyễn Văn Th gồm 04 người là: Cụ D1, bà H, anh Đ và chị Lan H. Cụ D1 chết, kỷ phần thừa kế của ông Th được chuyển tiếp cho 05 người con của cụ là: Bà Ch, bà L, bà Ch1, bà T và ông Th1. Bà L chết ngày 27 tháng 02 năm 2022 không có chồng con. Trước khi chết bà đã có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế. Tài sản của cụ D1 được chia cho 04 người là: Bà Ch, bà Ch1, bà T và ông Th1.

Bà Ch chết ngày 16 tháng 09 năm 2010. Trước khi chết bà có để lại di chúc hợp pháp cho bà H và anh Đ được hưởng toàn bộ tài sản, nên tài sản của bà Ch được chia cho bà H và anh Đ mỗi người hưởng 1/2.

Bà Ch1 và bà T có văn bản cho anh Đ hưởng tài sản của hai bà được chia là tự nguyện nên ghi nhận.

- Bà H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia quyền sử dụng đất nông nghiệp là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ : Các Điều: 610, 611, 612, 613, 623, 650, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 5 Điều 26; Điều 35, Điều 39 và Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với ông Nguyễn Văn Th1 về chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản của ông Th theo pháp luật.

- Chấp nhận việc rút một phần đơn khởi kiện của bà H . Đình chỉ giải quyết về yêu cầu chia quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp.

- Về án phí: Bà H, ông Th1 là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí phải chịu. Anh Đ và chị Lan H phải nộp án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với kỷ phần tài sản thừa kế được chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất của bà và ông Nguyễn Văn Th có trong thời kỳ hôn nhân; đồng thời chia thừa kế theo pháp luật tài sản của ông Th có là tài sản chung với bà cùng với quyền sử dụng đất sản xuất của ông Th, bà Nguyễn Thị Ch được giao chung với cụ Nguyễn Thị D1. Căn cứ vào quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Toà án nhân dân huyện Đông Anh thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền. Ngày 15 tháng 09 năm 2022, bà H đã có đơn xin rút một phần đơn khởi kiện về yêu cầu chia quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp , không yêu cầu Tòa án giải quyết là thể hiện quyền quyết

định và tự định đoạt của đương sự theo quy định tại các Điều: 5, 71, 201 và 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

- Bị đơn trong vụ án là ông Nguyễn Văn Th1 và anh Nguyễn Trọng Đ là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Th1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý dợ; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan làanh Nguyễn Toàn Đ, bà Nguyễn Thị Ch1, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn N vắng mặt nhưng đều đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào các Điều: 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử và dành quyền kháng cáo cho đương sự theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Giữa các đương sự tranh chấp về tài sản là các quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất có tại: Thôn C, xã T; Tổ x, thị trấn Đông Anh và khu Đ , thôn C, xã C, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội hiện đang do gia đình bà Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng.

* Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định:

+ Quyền sử dụng đất thửa đất số 04, tờ bản đồ số 71, Tổ 13 (TDP 19 cũ), thị trấn Đông Anh, trị giá: 50m^2 đất x 35.000.000đ/1m^2 = 1.750.000.000 đồng.

+ Quyền sử dụng đất thửa đất số 32, tờ bản đồ số 9, khu Đ, thôn C, xã C, trị giá: 80m^2 đất x 50.000.000đ/1m^2 = 4.000.000.000 đồng.

Trên đất có tài sản của ông Nguyễn Văn N có trị giá 115.260.000đ (Một trăm mười lăm triệu hai trăm sáu mươi ngàn đồng), gồm: 80m^2 nhà mái tôn trị giá 96.220.000 đồng và 17,5m^2 khu Văn phòng làm việc trị giá: 19.040.000 đồng.

+ Quyền sử dụng đất thửa đất số 15a, tờ bản đồ số 34, thôn C, xã T, trị giá: 183m^2 đất x 50.000.000đ/1m^2 = 9.150.000.000 đồng. Trên đất có 75,74m^2 tường gạch trị giá: 5.373.800 đồng. Cộng là: 9.155.373.800đ (Chín tỷ, một trăm năm mươi lăm triệu, ba trăm bẩy mươi ba ngàn, tám trăm đồng).

Tổng cộng tài sản tranh chấp có trị giá là: 14.905.373.800đ (Mười bốn tỷ, chín trăm linh năm triệu, ba trăm bẩy mươi ba ngàn, tám trăm đồng).

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H cùng với các con là anh Nguyễn Toàn Đ, chị Nguyễn Thị Lan H xác định tài sản trên là do ông Th, bà H tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn Th 1 cho rằng: Thửa đất ở khu Đ có công sức đóng góp của cụ D1 và bà Ch vì trong thời gian chung sống với gia đình ông Th , ông có đưa tiền lương hàng tháng cho bà Ch là người quản lý, chi tiêu hàng ngày nên đã tiết kiệm được và đưa tiền cho vợ chồng ông Th mua. Vì là người trong gia đình nên việc ông đưa tiền cho bà Ch không được ghi chép, sổ sách gì nên ông có bằng chứng gì.

Xét lời khai trên của ông Th 1 không có chứng cứ chứng minh, không được nguyên đơn là bà H công nhận. Mặt khác, theo lời khai của bà Nguyễn Thị Ch1 và bà Nguyễn Thị T là các chị ruột của ông Th 1, ông Th và những người làm chứng là ông Hoàng Anh Ch, ông Nguyễn Văn Th và bà Đoàn Thị Th là các anh chị em họ của ông Th, ông Th1 trình bày tại phiên toà đều khẳng định : Toàn bộ tài sản là các quyền sử dụng đất trong đó có quyền sử dụng 80m^2 đất ở khu Đ, thôn C, xã C đều do vợ chồng ông Th, bà H tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân, không có đóng góp của bất kỳ ai, vì: Khi bà H về làm dâu năm 1984, cụ D1 đã hơn 70 tuổi, bà Ch bị khiếm thính cả hai

mắt, cả hai đều không làm ăn gì được và do vợ chồng ông Th nuôi dưỡng, chăm sóc đến năm 2003 cụ D1 mới chuyển sang ở với gia đình ông Th1, còn bà Ch vẫn do vợ chồng ông Th, bà H nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi chết. Không có việc ông Th1 đưa tiền lương hàng tháng cho bà Ch chi tiêu, quản lý để bà Ch tiết kiệm được tiền đưa cho vợ chồng ông Th mua đất. Tại bản Di chúc của bà Ch lập ngày 02 tháng 08 năm 2006 cũng thể hiện: Bà Ch bị liệt thị từ khi còn trẻ, được bố mẹ và các em nuôi dưỡng, giúp đỡ. Từ năm 1984, bà được vợ chồng ông Th, bà H nuôi dưỡng, chăm sóc tận tình, chu đáo. Sau khi ông Th chết, bà lại tiếp tục gắn bó với mẹ con bà H những năm cuối đời… Như vậy, bà H khai các tài sản nêu trên là do vợ chồng bà và ông Th tạo lập nên là có cơ sở chấp nhận.

[2.2]. Về người thừa kế và hàng thừa kế theo pháp luật:

Các bên trong vụ án đều khai thống nhất về quan hệ hôn nhân của vợ chồng ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị H; Về quan hệ huyết thống, người thừa kế và hàng thừa kế của ông Th, cụ D1, bà L và bà Ch.

Cụ Nguyễn Văn D là chồng cụ Nguyễn Thị D1 đã chết ngày 13 tháng 01 năm 1990 là chết trước ông Th và cụ D1 nên cụ D không thuộc diện thừa kế của ông Th và cụ D1.

Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông Th có 04 người gồm: Cụ D1, bà H, anh Đ và chị Lan H.

Cụ D1 chết ngày 21 tháng 08 năm 2008, cụ không để lại di chúc về tài sản. Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ gồm 05 người con là: Bà Ch, bà L, bà Ch1, bà T và ông Th1. Ngày 13 tháng 10 năm 2021, bà L cùng bà Ch1 và bà T cùng ký Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế tại Văn phòng công chứng Phạm Khương D. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, bà Ch1 và bà T đều có lời khai tự nguyện cho anh Đ hưởng phần tài sản các bà được chia. Do bà L đã chết ngày 27 tháng 02 năm 2022, không có chồng con, không để lại di chúc nên việc bà từ chối nhận di sản thừa kế vẫn có hiệu lực, phần tài sản của cụ D1 được chia cho 04 người là: Bà Ch, bà Ch1, bà T và ông Th1.

Bà Ch đã lập Di chúc ngày 02 tháng 08 năm 2006 cho bà H và anh Đ hưởng toàn bộ tài sản của bà. Di chúc do ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1951, trú tại: Xóm Ch, xã C là người ghi chép hộ, có chứng thực số 15/2006 ngày 12 tháng 08 năm 2006 của Uỷ ban nhân dân xã C, được xác định là Di chúc hợp pháp và có hiệu lực.

[2.3]. Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu thừa kế:

Xác định thời điểm mở thừa kế của ông Nguyễn Văn Th là ngày 02/12/2005. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự thì thời hiệu thừa kế đối với bất động sản của ông Th là 30 năm, bà Hằng nộp đơn khởi kiện chia thừa kế của ông Th đến Toà án ngày 24 tháng 03 năm 2022 là còn trong thời hiệu nên được chấp nhận. Ông Nguyễn Văn Th chết không để lại di chúc về tài sản, di sản thừa kế của ông Th được chia theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo quy định tại các Điều: 649, 650 và 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.4]. Về chia tài sản chung và phân chia di sản thừa kế:

- Xác định tài sản chung của vợ chồng ông Th, bà H có trị giá tổng cộng là: 14.905.373.800đ (Mười bốn tỷ, chín trăm linh năm triệu, ba trăm bảy mươi ba ngàn,

tám trăm đồng). Chia cho mỗi người hưởng ½ = 7.452.686.900đ (Bẩy tỷ, bốn trăm năm mươi hai triệu, sáu trăm tám mươi sáu ngàn, chín trăm đồng).

Xét yêu cầu về hưởng công sức trong việc quản lý, duy trì tài sản và lo tang ma cho ông Th của mẹ con bà H là hoàn toàn chính đáng nên được chấp nhận và trích cho bà H hưởng tương đương với 01 kỷ phần thừa kế và bằng giá trị 1/6 tài sản là: 7.452.686.900đ : 6 = 1.242.114.483 đồng; Anh Đ và chị Lan H được hưởng với mỗi người tương đương ½ kỷ phần thừa kế là : 1.242.114.483đ : 2 = 621.057.242 đồng. Tài sản của ông Th còn để chia thừa kế là: 4.968.457.933 đồng.

- Xác định thời điểm mở thừa kế của ông Th là ngày 02/12/2005. Ông Th không để lại di chúc về tài sản , thừa kế được chia cho hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật gồm 04 người là: Cụ D1, bà H, anh Đ, chị Lan H mỗi người hưởng 1/4 là: 4.968.4567.933đ : 4 = 1.242.114.483 đồng.

[2.5]. Cụ Diêu chết ngày 21/10/2008, thừa kế của cụ được chia theo pháp luật.

Ông Nguyễn Văn Th1 có lời khai yêu cầu được trích công sức trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng cụ D1 từ cuối năm 2003 đến ngày 21/10/2008 là 05 năm và lo tang ma khi cụ chết, mức độ là do Tòa án quyết định . Xét việc nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ khi già yếu, bệnh tật và lo tang ma khi cha mẹ chết đó là bổn phận , nghĩa vụ của con đối với cha mẹ. Thực tế thì gia đình ông Th, bà H cũng có thời gian nuôi dưỡng, chăm sóc cụ D1 từ năm 1984 đến năm 2003 là gần 20 năm. Cho thấy công sức của cả hai bên gia đình ông Th1 và ông Th, bà H đối với cụ D1 là tương xứng nhau, vì vậy, không đặt ra việc trích công sức cho các bên trước khi chia thừa kế tài sản của cụ D 1 là phù hợp.

Tài sản của cụ D1 có nêu trên được chia cho 04 người con của cụ là: Bà Ch, bà Ch1, bà T và ông Th1 mỗi người hưởng 1/4 là: 1.242.114.483đ : 4 = 310.528.620 đồng.

- Bà Ch trước khi chết đã di chúc cho bà H và anh Đ được hưởng thừa kế tài sản của mình, do đó phần tài sản bà Ch được chia cho bà H và anh Đ mỗi người hưởng ½ là: 310.528.620đ : 2 = 155.264.310 đồng.

- Bà Ch1 và bà T mỗi người được chia tài sản là 01 kỷ phần thừa kế của cụ D1 trị giá 310.528.620 đồng. Hai bà cùng có lời khai cho anh Đ hưởng toàn bộ kỷ phần tài sản được chia là: 310.528.620đ x 2 = 621.057.240 đồng. Xét quan điểm đó của bà Ch1 và bà T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật nên được ghi nhận.

[2.6]. Các đương sự được chia tài sản như sau:

- Bà H được chia tài sản là:

+ ½ tài sản chung với ông Th : 7.452.686.900đ
+ Trích hưởng công sức : 1.242.114.483đ
+ 01 kỷ phần thừa kế của ông Th: 1.242.114.483đ
+ 1/2 kỷ phần thừa kế của bà Ch : 155.264.310đ

Cộng : 10.092.180.176đ

(Mười tỷ, không trăm chín mươi hai triệu, một trăm tám mươi ngàn, một trăm bẩy mươi s áu đồng), làm tròn số là: 10.092.180.200đ (Mười tỷ, không trăm chín mươi hai triệu, một trăm tám mươi ngàn, hai trăm đồng).

- Ông Th1 được chia tài sản là 01 kỷ phần thừa kế của cụ D 1: 310.528.620 đồng (Ba trăm mười triệu, năm trăm hai mươi tám ngàn, sáu trăm hai mươi đồng),

làm tròn số là: 310.528.600đ (Ba trăm mười triệu, năm trăm hai mươi tám ngàn, sáu trăm đồng).

- Anh Đ được chia tài sản là:

+ 01 kỷ phần thừa kế của ông Th : 1.242.114.483đ

+ Trích hưởng công sức : 621.057.242đ

+ 1/2 kỷ phần thừa kế của bà Ch : 155.264.310đ

- 02 kỷ phần thừa kế của bà Ch1, bà T: 621.057.240đ

Cộng: 2.639.493.275đ

(Hai tỷ, sáu trăm ba mươi chín triệu, bốn trăm chín mươi ba ngàn, hai trăm bẩy mươi sáu đồng), làm tròn số là: 2.639.493.300đ (Hai tỷ, sáu trăm ba mươi chín triệu, bốn trăm chín mươi ba ngàn, ba trăm đồng).

- Chị H được chia tài sản là:

+ 01 kỷ phần thừa kế của ông Th: 1.242.114.483đ

+ Trích hưởng công sức : 621.057.242đ

Cộng : 1.863.171.725đ

(Một tỷ, tám trăm sáu mươi ba triệu, một trăm bẩy mươi mốt ngàn, bẩy trăm hai mươi lăm đồng), làm tròn số là: 1.863.171.700đ (Một tỷ, tám trăm sáu mươi ba triệu, một trăm bẩy mươi mốt ngàn, bẩy trăm đồng).

[2.7]. Về giao tài sản cho các bên : Bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Toàn Đ và chị Nguyễn Thị Lan H cùng có quan điểm thống nhất nhận chung tài sản của ba mẹ con được chia và do bà H đại diện nhận. Mẹ con bà xin nhận toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đang quản lý, sử dụng và có trách nhiệm thanh toán tài sản cho ông Th1 bằng tiền mặt. Ông Nguyễn Văn Th 1 có quan điểm được chia tài sản bằng hiện vật hay bằng tiền là do Tòa án xem xét, quyết định.

Căn cứ vào thực trạng quản lý tài sản và cơ sở pháp lý là các quyền sử dụng đất đều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụ ng đất mang tên ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị H. Do đó, tiếp tục giao cho bà H, anh Đ và chị H sở hữu, sử dụng các thửa đất và tài sản gắn liền với đất, bà và anh chị có trách nhiệm thanh toán cho ông Thuật tài sản được chia bằng tiền mặt là thỏa đáng.

[2.8]. Đối với diện tích 731,9m^2 đất nông nghiệp của hộ gia đình cụ Nguyễn Thị D1 có tại địa chỉ: Xóm Ch, xã C, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội được giao theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 059859 do Ủy ban nhân dân huyện Đông Anh cấp ngày 31 tháng 05 năm 2000: Ngày 15 tháng 09 năm 2022 và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H đã có đơn và lời khai xin rút yêu cầ u chia diện tích đất này, không yêu cầu Tòa án giải quyết . Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà H là hoàn toàn tự nguyện, thể hiện quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự, phù hợp với quy định tại Điều 5 và Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Bị đơn là ông Nguyễn Văn Th1 không có đơn phản tố; Toàn bộ những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án k hông có đơn yêu cầu độc lập nên việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà H được Tòa án chấp nhận. Trường hợp giữa các bên có tranh chấp và có đơn khởi kiện sẽ được Tòa án thụ lý , giải quyết bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[2.9]. Đối với giao dịch cho thuê quyền sử dụng đất tại khu Đ , thôn C, xã C giữa gia đình bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn N : Giữa c ác bên không tranh

chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án kh ông xét. Trường hợp giữa hai bên có tranh chấp và có đơn khởi kiện sẽ được Toà án thụ lý, giải quyết bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[3]. Về án phí: Các đương sự trong vụ án phải nộp án phí tương ứng với kỷ phần tài sản được chia. Trong đó: Bà Nguyễn Thị H phải nộp 117.688.500 đồng; Ông Nguyễn Văn Th 1 phải nộp 14.145.500 đồng; Anh Nguyễn Toàn Đ phải nộp 88.072.600 đồng và Chị Nguyễn Thị Lan H phải nộp 74.586.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm vào ngân sách Nhà nước.

Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 thì bà H và ông Th1 là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí phải chịu.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự trong vụ án có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[5]. Quan điểm về việc giải quyết vụ án của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Toà án nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các Điều: 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 658 và 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Các Điều 100, 188 và 203 Luật Đất đai 2013;
- Điều 5; Khoản 5 Điều 26; Điều 35, Điều 39; Điều 71; Điều 202; Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;
- Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.
- Luật Thi hành án dân sự năm 2014.

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với ông Nguyễn Văn Th1.

2. Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Đình chỉ giải quyết đối với quyền sử dụng 731,9m^2 đất nông nghiệp của hộ gia đình cụ Nguyễn Thị D 1 có tại địa chỉ: Xóm Ch, xã C, huyện Đông Anh thành phố Hà Nội. Các đương sự có quyền khởi kiện lại để yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

3. Xác định tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị H có trị giá tổng cộng là: 14.905.373.800đ (Mười bốn tỷ, chín trăm linh năm triệu, ba trăm bẩy mươi ba ngàn, tám trăm đồng). Chia cho ông Th và bà H mỗi người hưởng ½ = 7.452.686.900đ (Bẩy tỷ, bốn trăm năm mươi hai triệu, sáu trăm tám mươi sáu ngàn, chín trăm đồng).

3.1. Trích cho bà Nguyễn Thị H hưởng công sức trong việc quản lý, duy trì di sản thừa kế của ông T h và lo tang ma cho ông Th số tiền là: 1.242.114.483đ (Một tỷ, hai trăm bốn mươi hai triệu, một trăm mười bốn ngàn, bốn trăm tám mươi ba đồng); Trích cho anh Nguyễn Toàn Đ và chị Nguyễn Thị Lan H hưởng công sức trong việc quản lý, duy trì di sản thừa kế của ông T h mỗi người hưởng số tiền là: 621.057.242đ (Sáu trăm hai mươi mốt triệu, không trăm năm mươi bảy ngàn, hai trăm bốn mươi hai đồng).

Tài sản của ông Th còn để chia thừa kế là: 4.968.457.933đ (Bốn tỷ, chín trăm sáu mươi tám triệu, bốn trăm năm mươi bảy ngàn, chín trăm ba mươi ba đồng).

3.2. Xác định thời điểm mở thừa kế của ông Th là ngày 02/12/2005, ông Th không để lại di chúc về t ài sản. Tài sản của ông Th được chia cho hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật gồm 04 người là: Cụ D 1, bà H, anh Đ và chị H mỗi người hưởng 1/4 là: 4.968.457.933đ : 4 = 1.242.114.483đ (Một tỷ, hai trăm bốn mươi hai triệu, một trăm mười bốn ngàn, bốn trăm tám mươi ba đồng).

Cụ Nguyễn Thị D 1 chết ngày 21/10/2008. Tài sản của cụ D 1 được chia cho hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật gồm 04 người con của cụ là: Bà Ch, bà Ch1, bà T và ông Th1 mỗi người hưởng 1/4 là: 1.242.114.483đ : 4 = 310.528.620đ (Ba trăm mười triệu, năm trăm hai mươi tám ngàn, sáu trăm hai mươi đồng).

Bà Nguyễn Thị Ch chết ngày 16/09/2010. Tài sản của bà Ch được chia theo Di chúc ngày 02/08/2006 cho bà H và anh Đ mỗi người được hưởng ½ là: 310.528.620đ : 2 = 155.264.310đ (Một trăm năm mươi lăm triệu, hai trăm sáu mươi tư ngàn, ba trăm mười đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Ch 1 và bà T cho anh Đ hưởng toàn bộ kỷ phần tài sản được chia là: 310.528.620đ x 2 = 621.057.240đ (Sáu trăm hai mươi mốt triệu, không trăm năm mươi bảy ngàn, hai trăm bốn mươi đồng).

4. Các đương sự được chia tài sản như sau:

4.1. Bà Nguyễn Thị H được chia tài sản là:

+ ½ tài sản chung với ông Th : 7.452.686.900đ
+ Trích hưởng công sức : 1.242.114.483đ
+ 01 kỷ phần thừa kế của ông Th : 1.242.114.483đ
+ 1/2 kỷ phần thừa kế của bà Ch : 155.264.310đ

Cộng : 10.092.180.176đ

(Mười tỷ, không trăm chín mươi hai triệu, một trăm tám mươi ngàn, một trăm bảy mươi sáu đồng), làm tròn số là: 10.092.180.200đ (Mười tỷ, không trăm chín mươi hai triệu, một trăm tám mươi ngàn, hai trăm đồng).

4.2. Ông Nguyễn Văn Th 1 được chia tài sản là 01 kỷ phần thừa kế của cụ D1: 310.528.620đ (Ba trăm mười triệu, năm trăm hai mươi tám ngàn, sáu trăm hai mươi đồng), làm tròn số là: 310.528.600đ (Ba trăm mười triệu, năm trăm hai mươi tám ngàn, sáu trăm đồng).

4.3. anh Nguyễn Toàn Đ được chia tài sản là:

+ 01 kỷ phần thừa kế của ông Th : 1.242.114.483đ
+ Trích hưởng công sức : 621.057.242đ
+ 1/2 kỷ phần thừa kế của bà Ch : 155.264.310đ

- 02 kỷ phần thừa kế của bà Ch , bà T: 621.057.240đ

Cộng: 2.639.493.275đ

(Hai tỷ, sáu trăm ba mươi chín triệu , bốn trăm chín mươi ba ngàn , hai trăm bẩy mươi sáu đồng), làm tròn số là : 2.639.493.300đ (Hai tỷ, sáu trăm ba mươi chín triệu, bốn trăm chín mươi ba ngàn , ba trăm đồng).

4.4. Chị Nguyễn Thị Lan H được chia tài sản là :

+ 01 kỷ phần thừa kế củ a ông Th : 1.242.114.483đ

+ Trích hưởng công sức : 621.057.242đ

Cộng : 1.863.171.725đ

(Một tỷ, tám trăm sáu mươi ba triệu , một trăm bẩy mươi mốt ngàn , bẩy trăm hai mươi lăm đồng), làm tròn số là : 1.863.171.700đ (Một tỷ, tám trăm sáu mươi ba triệu, một trăm bẩy mươi mốt ngàn , bẩy trăm đồng).

5. Ghi nhận sự thoả thuận của bà Nguyễn Thị H , anh Nguyễn Toàn Đ và chị Nguyễn Thị Lan H nhận chung tài sản do bà H đại diện nhận , tổng cộng có trị giá là: 14.594.845.200đ (Mười bốn tỷ , năm trăm chín mươi tư triệu , tám trăm bốn mươi lăm ngàn, hai trăm đồng).

6. Về giao tài sản cho các bên :

6.1. Giao tài sản cho bà Nguyễn Thị H , anh Nguyễn Toàn Đ và chị Nguyễn Thị Lan H (Do bà H đại diện nhận) sở hữu và sử dụng tài sản gồm :

+ Quyền sử dụng 50m^2 đất có tại thửa đất số 04, tờ bản đồ số 71, Tổ x (TDP 19 cũ), thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội có trị giá: 1.750.000.000đ (Một tỷ, bẩy trăm năm mươi triệu đồng). Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp mang tên bà Nguyễn Thị H là chủ sử dụng . (Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

+ Quyền sử dụng 80m^2 đất có tại thửa đất số 32, tờ bản đồ số 9, khu Đ, thôn C, xã C, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, có trị giá 4.000.000.000đ (Bốn tỷ đồng). Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp mang tên ông Nguyễn Văn Th là chủ hộ sử dụng (Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

+ Quyền sử dụng 183m^2 đất có tại thửa đất số 15a, tờ bản đồ số 34, thôn C, xã T, huyện Đông Anh , thành phố Hà Nội , trị giá 9.150.000.000 đồng và 75,74m^2 tường gạch trị giá : 5.373.800 đồng. Cộng là : 9.155.373.800đ (Chín tỷ , một trăm năm mươi lăm triệu , ba trăm bả y mươi ba ngàn , tám trăm đồng). Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp mang tên bà Nguyễn Thị H là chủ sử dụng . (Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Tổng cộng tài sản bà Nguyễn Thị H , anh Nguyễn Toàn Đ và chị Nguyễn Thị Lan H được giao là 14.905.373.800đ (Mười bốn tỷ, chín trăm linh năm triệu, ba trăm bẩy mươi ba ngàn, tám trăm đồng). So với phần được chia thì quá 310.528.600đ (Ba trăm mười triệu , năm trăm hai mươi tám ngàn , sáu trăm đồng), bà H, anh Đ và chị H có trách nhiệm thanh toán cho ông Th1 chênh lệch bằng tiền mặt.

6.2. Giao cho ông Nguyễn Văn Th1 sở hữu tài sản là 310.528.600đ (Ba trăm mười triệu , năm trăm hai mươi tám ngàn , sáu trăm đồng) do bà Nguyễn Thị H , anh Nguyễn Toàn Đ và chị Nguyễn Thị Lan H thanh toán bằng tiền mặt.

7. Bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Toàn Đ và chị Nguyễn Thị Lan H có quyền tự liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động về quyền sử dụng đất được chia theo bản án theo quy định của pháp luật về đất đai.

8. Không giải quyết hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị H và ông Ng uyễn Văn N là: Quyền sử dụng đất có tại thửa đất số 32, tờ bản đồ số 9, khu Đ, thôn C, xã C, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Trường hợp các bên có tranh chấp và có đơn khởi kiện sẽ được Toà án thụ lý, giải quyết bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

9. Về án phí:

9.1. Bà Nguyễn Thị H phải nộp 117.688.500đ (Một trăm mười bẩy triệu , sáu trăm sáu mươi tám ngàn , năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm , nhưng bà H là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí phải chịu.

9.2. Ông Nguyễn Văn Th 1 phải nộp 14.145.500đ (Mười bốn triệu , một trăm bốn mươi lăm ngàn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm vào ngân sách Nhà nước, nhưng ông Th1 là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí phải chịu.

9.3. Anh Nguyễn Toàn Đ phải nộp 88.072.600 (Tám mươi tám triệu , không trăm bẩy mươi hai ngàn, sáu trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm vào ngân sách Nhà nước.

9.4. Chị Nguyễn Thị Lan H phải nộp 74.586.800 (Bẩy mươi tư triệu , năm trăm tám mươi sáu ngàn , tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm vào ngân sách Nhà nước.

10. Về quyền kháng cáo:

10.1. Bà Nguyễn Thị H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

10.2. Ông Nguyễn Văn Th 1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ .

10.3. Chị Nguyễn Thị Lan H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án về phần có liên quan trong vụ án.

10.4. Anh Nguyễn Toàn Đ , Bà Nguyễn Thị Ch 1, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ về phần có liên quan trong vụ án.

11. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tại thời điểm trả nợ đối với khoản tiền chưa thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả.

12. Trường hợp Quyết định thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND. huyện Đông Anh;
- TAND TP. Hà Nội;
- Chi cục THADS. huyện Đông Anh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Ngọc Lân

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Ngọc Lân